

Số: /STC-GCSDN

Quảng Trị, ngày 05 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 05/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Bộ Tài chính

Sở Tài chính Quảng Trị báo cáo tình hình giá thị trường tháng 05/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 05/2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ tháng 05 năm 2026 như sau:

	Tháng 05/2026 so với:				Bình quân 05 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 5/2025	Tháng 12/2025	Tháng 04/2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,56	104,62	103,46	100,25	103,09
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,27	103,82	101,82	99,91	102,95
<i>Trong đó:</i>					
- Lương thực	97,97	97,53	97,48	97,00	98,38
- Thực phẩm	107,09	104,47	102,05	100,28	103,73
- Ăn uống ngoài gia đình	109,00	105,74	103,68	100,62	103,41
2. Đồ uống và thuốc lá	104,47	105,79	103,99	100,21	104,89
3. May mặc, mũ nón và giày dép	104,13	104,42	102,05	99,98	104,15
4. Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,98	108,95	108,35	101,11	105,90
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,54	101,83	101,18	100,07	101,40
6. Thuốc và dịch vụ y tế	109,57	100,15	100,01	100,00	100,16
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	112,96	100,01	100,01	100,00	100,00
7. Giao thông	104,17	108,53	107,85	100,45	103,46
8. Bưu chính viễn thông	99,39	99,34	99,62	99,99	99,44

	Tháng 05/2026 so với:				Bình quân 05 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 5/2025	Tháng 12/2025	Tháng 04/2026	
9. Giáo dục	104,48	101,05	100,10	100,06	100,99
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	104,52	100,75	100,00	100,00	100,75
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	100,19	100,58	100,39	99,99	100,36
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	106,85	102,12	101,50	100,12	101,87
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	195,20	129,77	105,99	96,33	160,97
CHỈ SỐ GIÁ ĐỒ LA MỸ	106,38	102,26	99,89	100,06	103,48

(Nguồn số liệu từ Thống kê tỉnh Quảng Trị)

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, hàng hóa, dịch vụ

Tháng 05/2026, mức biến động bình quân giá thị trường, hàng hóa, dịch vụ thấp hơn so với tháng 04/2026:

Về Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống, may mặc, mũ nón giày dép: Giá hàng hóa tháng 05/2026 thấp so với tháng 04/2026 do trong tháng nhu cầu giảm.

Về nhà ở và vật liệu xây dựng giá tháng 05/2026 tăng so với tháng 04/2026, do tình hình thế giới và khu vực diễn ra phức tạp gây ra biến động giá năng lượng, đặc biệt là giá dầu, chi phí logistics và vận tải biển gia tăng, dẫn đến biến động giá mặt hàng xăng dầu trong nước nói chung và Quảng Trị nói riêng.

Về Giao thông: Nhóm giao thông tháng 05/2026 tăng so với tháng 04/2026, do giá xăng bình quân trong tháng tăng, đồng thời nhu cầu sử dụng phương tiện xe riêng làm phương tiện đi lại trong những ngày nghỉ lễ tăng.

Về Văn hóa, giải trí và du lịch: tháng 05/2026 giảm so với tháng 04/2026, đầu tháng 5 tại Quảng Trị nổi bật với các hoạt động văn hóa nhân dịp nghỉ lễ 30.4, 1.5 Regal Group tổ chức Chương trình văn hoá văn nghệ mang đậm dấu ấn văn hóa gồm dịch vụ mua sắm, ẩm thực tại Phố đi bộ Regal Legend Bảo Ninh, chương trình ca nhạc và bắn pháo hoa dịp lễ 30/4 thu hút gần 30.000 du khách và cư dân tỉnh Quảng Trị, các hoạt động trong tháng ổn định.

Về Hàng hóa và dịch vụ khác tháng 05/2026 tăng so với tháng 04/2026

Về Thuốc và dịch vụ y tế, Giáo dục tháng 05/2026 cơ bản ổn định.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu của Cục Thống kê Quảng Trị, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Quảng Trị tháng 05/2026 tăng 0,25% so với tháng 04/2026, tăng 3,46% so với tháng 12/2025; tăng 4,62% so với tháng 5/2025; tăng 6,56% so với kỳ gốc

năm 2024. Cụ thể so với tháng 05/2026 diễn biến chỉ số giá của từng nhóm hàng như sau:

Các nhóm hàng tăng giá: Có 06/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng: nhóm Đồ uống và thuốc lá (0,21%); nhóm Nhà ở và vật liệu xây dựng (1,11%); nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình (0,07%); nhóm Giao thông (0,45%); nhóm Giáo dục (0,06%); nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác (0,12%).

Các nhóm hàng giảm giá: Có 04/11 nhóm hàng có chỉ số giá giảm: nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (0,09%); nhóm May mặc, mũ nón và giày dép (0,02%); nhóm Bưu chính viễn thông (0,01%); nhóm Văn hoá, giải trí và du lịch (0,01%);

Các nhóm hàng ổn định: Có 01/11 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định: nhóm Thuốc và dịch vụ y tế

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ

(Có Bảng phụ lục kèm theo báo cáo).

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

(Có Bảng phụ lục kèm theo báo cáo).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Sở Tài chính đang tham mưu UBND tỉnh dự thảo quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường và các biện pháp bình ổn giá

Thực hiện Công văn số 2946/BYT-KHTC ngày 09/4/2026 của Bộ Y tế về tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá vật thuốc thiết bị y tế, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Công điện số 28/CĐ-TTg ngày 01/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá. UBND tỉnh Quảng Trị đã ban hành công văn số 2190/UBND-KGVX ngày 07/5/2026 nhằm bảo đảm ổn định thị trường, kiểm soát giá các mặt hàng, dịch vụ trong lĩnh vực y tế, đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thuộc lĩnh vực quản lý để có biện pháp điều hành phù hợp. Kiểm tra việc niêm yết giá và bán

đúng giá niêm yết và công khai thông tin về giá các mặt hàng, tăng cường công tác kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật.

3. Công tác định giá

Trong 05 tháng năm 2026, tỉnh Quảng Trị đã tăng cường chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động định giá, kịp thời phát hiện, tháo gỡ các vướng mắc trong hoạt động định giá thuộc thẩm quyền, tăng cường phối hợp trong công tác giám định, định giá của các cơ quan liên quan, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm trên địa bàn tỉnh nói chung và công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực nói riêng.

4. Tình hình thực hiện kê khai giá

Công tác kê khai giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được duy trì thực hiện thường xuyên. Theo số liệu tiếp nhận hồ sơ kê khai giá tại Sở Tài chính, trong tháng 05 đã tiếp nhận 18 hồ sơ kê khai giá, chủ yếu là các mặt hàng như: xăng, dầu, gas, cước vận tải xe ô tô, gạo, ... do biến động thay đổi giá. Lũy kế đến thời điểm hiện tại là 132 hồ sơ kê khai giá.

5. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá

Trong tháng 5 năm 2026, các lực lượng chức năng đã phát hiện, bắt giữ 217 vụ/244 đối tượng vi phạm, đã xử lý vi phạm hành chính: 229 vụ, xử lý hình sự: 19 vụ/35 đối tượng. Số vụ việc đang trong quá trình xử lý 44 vụ.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

1. Dự báo diễn biến mặt bằng giá thị trường và giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và đánh giá tác động dự kiến lên CPI trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Dự báo các mặt hàng trên thị trường tương đối ổn định, có sự biến động nhẹ về giá, tiêu dùng trên thị trường dự kiến tăng do nhu cầu tháng 6.

2. Dự kiến phương án điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Sở Tài chính đang tham mưu UBND tỉnh dự thảo quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các Sở, ban ngành chuyên môn có các biện pháp đảm bảo cung cầu hàng hóa, bình ổn thị trường để thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh ổn định, lưu thông thông suốt; các doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, tiểu thương các chợ chủ động được nguồn hàng để phục vụ người dân, tăng cường khuyến mãi, bán hàng với giá cả hợp lý. Các sở, ban, ngành trong tỉnh tiến hành thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, sử dụng

linh hoạt, hiệu quả các công cụ, biện pháp điều tiết giá theo quy định của pháp luật về giá để kiểm soát, bình ổn thị trường; tăng cường triển khai hiệu quả và giám sát thực hiện các biện pháp kê khai giá, niêm yết giá; công khai thông tin về giá; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, khắc phục những điểm còn hạn chế, bất cập, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giá; giám sát chặt chẽ biến động giá các mặt hàng thiết yếu để có giải pháp quản lý, điều hành, bình ổn giá phù hợp. Ban Chỉ đạo 389 tỉnh thành lập các Đoàn kiểm tra để giám sát việc triển khai thực hiện Kế hoạch cao điểm của một số lực lượng như Bộ đội Biên phòng, Hải quan, Quản lý thị trường tại các địa bàn trọng điểm trên toàn tỉnh.

Trên đây là Báo cáo giá thị trường tháng 05/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Cục QL giá (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Công thương;
- Thuế tỉnh Quảng Trị;
- Chi cục Quản lý thị trường;
- Lãnh đạo Sở Tài chính;
- Trung tâm DVTCC&XTĐT - Sở Tài chính;
- Lưu: VT, GCSDN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Tùng Giang

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TÀI CHÍNH

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 05 NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Báo cáo số

ngày 05/6/2026 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	8.000	8.400	8.000	8.200	200	2,50	Cán bộ thị trường trực tiếp điều tra, thu thập	
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	8.800	9.500	10.000	10.100	100	1,00	Cán bộ thị trường trực tiếp điều tra, thu thập	
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	16.870	16.965	16.921	16.017	(904)	(5,34)	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	18.422	21.190	19.956	19.156	(800)	(4,01)	Cán bộ thị trường trực tiếp điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	65.000	80.000	75.000	76.000	1.000	1,33	Cán bộ thị trường trực tiếp điều tra, thu thập	
6	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	125.346	129.011	127.428	128.081	653	0,51	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thông kê Quảng Trị	
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	243.288	257.259	251.176	251.176	-	-	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thông kê Quảng Trị	
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	244.933	246.621	244.655	245.529	874	0,36	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thông kê Quảng Trị	
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120.000	150.000	120.000	120.000	-	-	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thông kê Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	94.584	100.470	97.064	96.599	(465)	(0,48)	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	74.271	84.010	79.689	80.960	1.271	1,59	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	63.902	67.637	66.011	65.944	(67)	(0,10)	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	214.339	280.369	240.484	239.211	(1.273)	(0,53)	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14.325	16.185	15.391	15.947	556	3,61	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	14.611	15.316	15.010	15.301	291	1,94	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	14.977	17.601	16.425	15.995	(430)	(2,62)	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	21.604	27.847	26.843	25.154	(1.689)	(6,29)	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	126.716	129.743	128.005	126.480	(1.525)	(1,19)	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	25.662	25.830	25.758	25.758	-	-	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	25.662	25.830	25.758	25.758	-	-	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Tổng kê Quảng Trị	
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	12.800	19.000	14.000	16.500	2.500	17,86	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị	
22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	14.800	18.000	15.200	18.000	2.800	18,42	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	15.000	19.000	15.750	18.500	2.750	17,46	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị	
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,...)	đ/kg	9.000	11.000	10.000	10.000	-	-	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	đ/kg	6.000	10.000	8.000	8.000	-	-	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn thủy sản (cho tôm, cá,...)	đ/kg	15.000	35.000	30.000	30.000	-	-	Giá bán lẻ tại các cửa hàng	
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	58.000	84.750	71.500	71.500	-	-	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	58.000	79.000	81.833	81.833	-	-	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị	
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	95.000	96.800	95.000	95.000	-	-	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị	
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	13.600	13.700	13.600	13.600	-	-	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị	
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	13.600	14.722	14.630	14.710	80	0,55	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.926	15.204	14.833	14.883	50	0,34	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị	
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	19.030	20.985	20.985	21.085	100	0,48	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị	
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	17.090	20.909	17.273	17.353	80	0,46	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị	
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	17.090	20.909	17.273	17.353	80	0,46	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.259	77	0,42	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị	
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.259	77	0,42	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị	
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.259	77	0,42	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị	
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.259	77	0,42	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng Quảng Trị	
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	17.090	18.182	18.182	18.259	77	0,42	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Sở Xây dựng	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
											Quảng Trị	
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	291.429	309.741	302.487	302.750	263	0,09	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	291.429	309.741	302.487	302.750	263	0,09	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
43	03.017	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	179.222	193.529	187.035	187.525	490	0,26	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.673	2.082	1.986	1.910	(76)	(3,83)	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
45	03.019	Khí dầu mô hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	555.000	555.000	505.000	555.000	50.000	9,90	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	30.100	42.100		36.100			Cán bộ thị trường trực tiếp điều tra, thu thập	
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	50.000	50.000	50.000	50.000	-	-	Cán bộ thị trường trực tiếp điều tra, thu thập	
51	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
50	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000	10.000	10.000	10.000	-	-	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
48	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé	22.140	26.602	22.900	23.900	1.000	4,37	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
49	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	80.000	120.000	100.000	120.000	20.000	20,00	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	14.540	15.039	14.790	16.498	1.708	11,55	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	17.000	19.000	18.000	18.622	622	3,46	Báo cáo tháng 4 năm 2026 của Thống kê Quảng Trị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
54	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	-	-	-	-	-	-	Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Trị	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu học phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị từ năm học 2025-2026
55	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo		đ/tháng	-	-	-	-	-	-	Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Trị	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức thu học phí trên địa bàn tỉnh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		quy định của pháp luật về giáo dục										Quảng Trị từ năm học 2025-2026
56	06.003.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ	471.000	658.000		564.500			Quyết định của Trường Đại học Quảng Bình	Quyết định số 1583/QĐ-ĐHQB ngày 20/8/2024 của Trường Đại học Quảng Bình về việc quy định mức thu học phí các hệ đào tạo năm học 2024-2025 tại Trường Đại học Quảng Bình

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
57	06.003.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng	1.590.000	1.850.000		1.720.000			Quyết định của Trường Đại học Quảng Bình	Quyết định số 312/QĐ-ĐHQB ngày 15/8/2025 của Trường Đại học Quảng Bình về việc quy định mức thu học phí các hệ đào tạo năm học 2025-2026 tại Trường Đại học Quảng Bình

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
58	06.004.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ	-	-		-				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
59	06.004.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng	1.600.000	2.400.000		2.000.000			Quyết định của Trường CĐ KTCNN Quảng Trị	Quyết định số 60/QĐ-CĐCNN ngày 09/01/2026 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị về việc quy định mức thu học phí đào tạo trình độ Cao đẳng, Trung cấp năm học 2026-2027